CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,450
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,247 - 17,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	410
Số lượng CPLH (CP)	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,728
Sở hữu nước ngoài	20.6%
Beta	0.20
EPS	2,298
P/E	7.2

	YTD	1T	3T	6T
HTI	6.6%	-0.6%	0.9%	-0.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

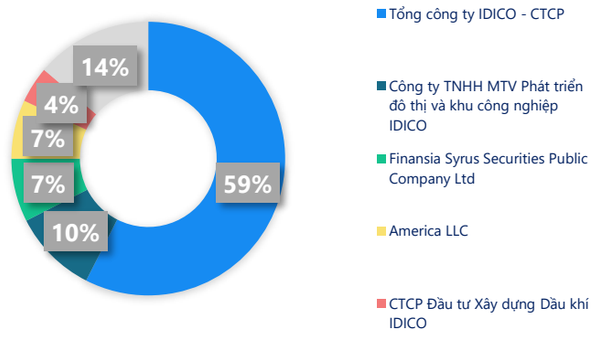

Phân tích Dupont

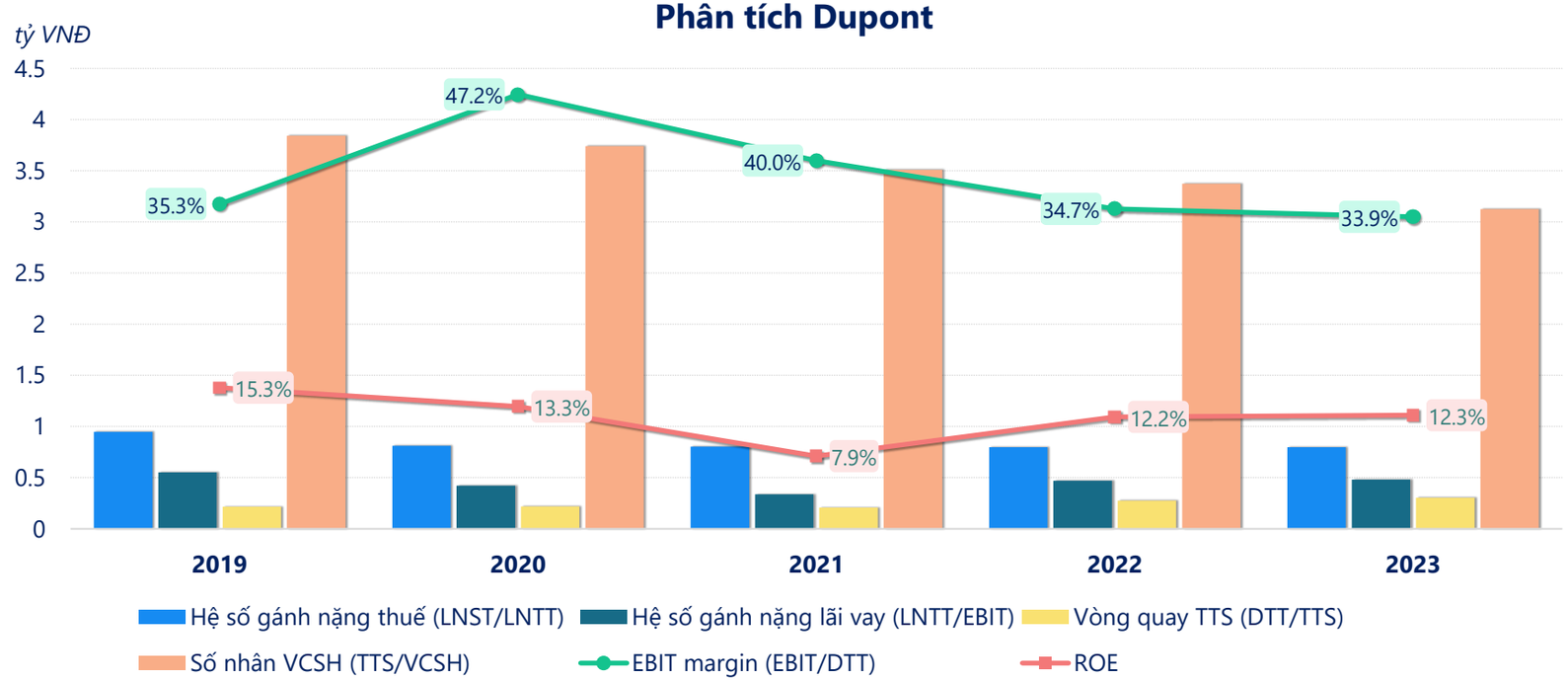

DT thuần

2023

440

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0| 4.0%

LN sau thuế

2023

57.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 3.7%

ROE

2023

12.3%

+/- YoY: ▲ 0.2%

ROA

2023

3.9%

+/- YoY: ▲ 0.3%

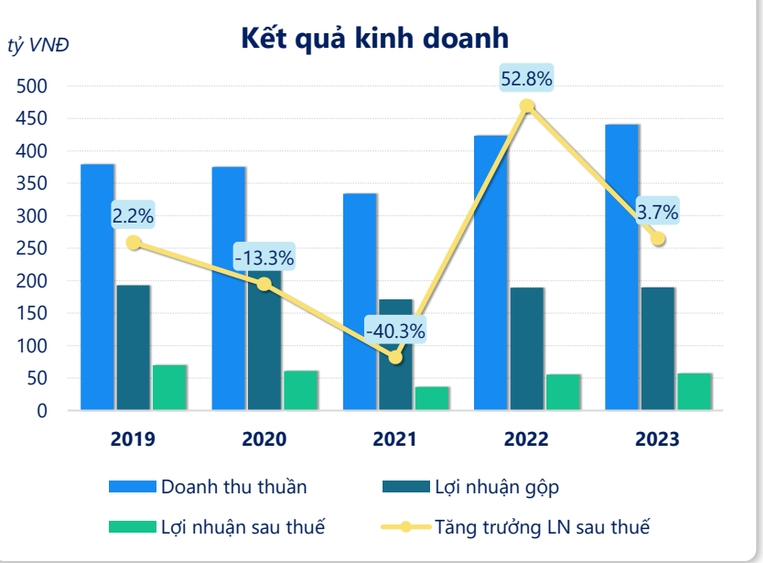

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **33.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.48**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

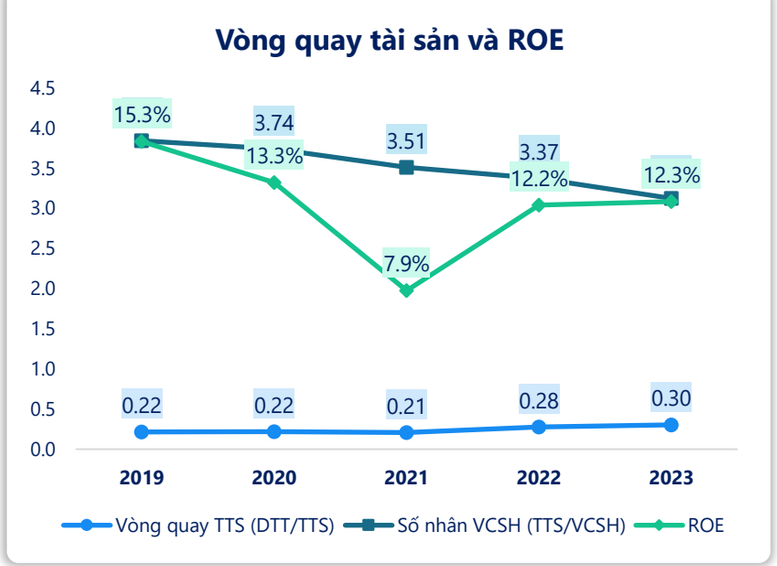

Năm **2023**, **HTI** ghi nhận doanh thu thuần **440.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **57.32** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.04%** và **tăng 3.69%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

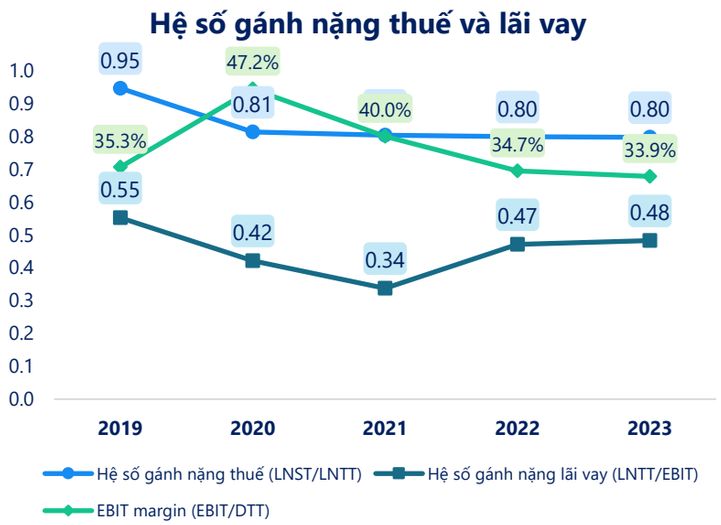

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.30**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

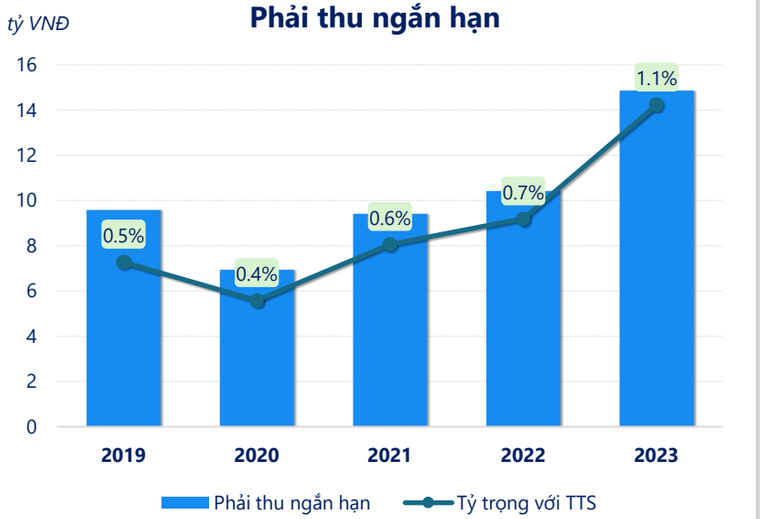

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

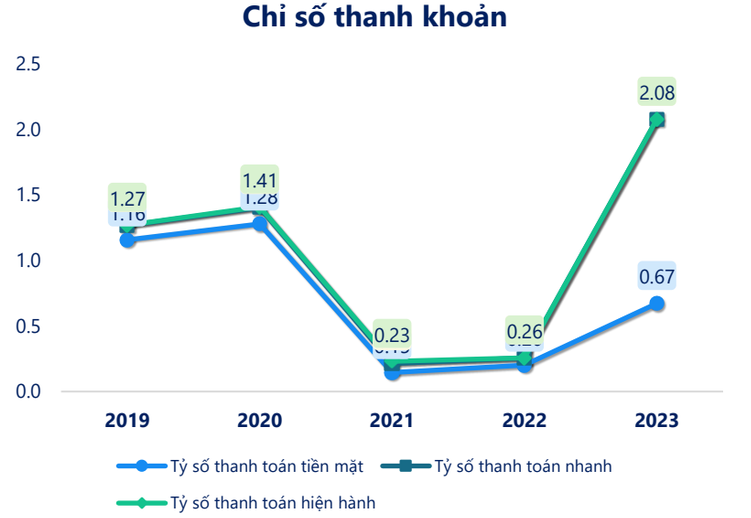

Nợ vay

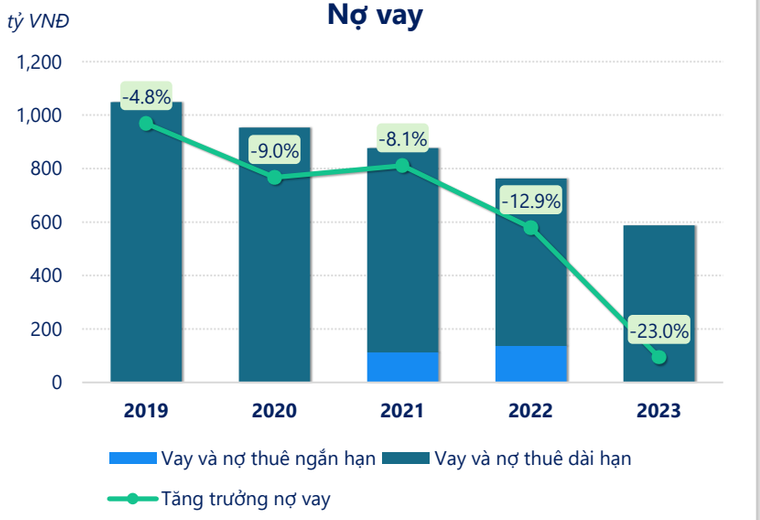

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

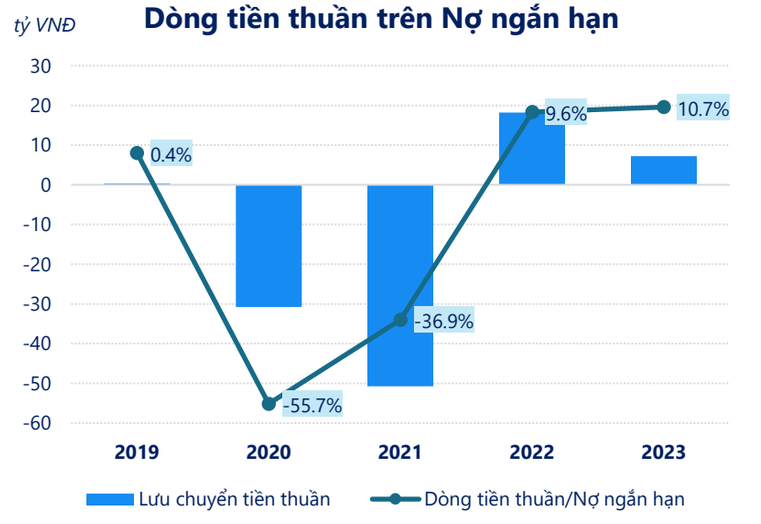

Vốn chủ sở hữu

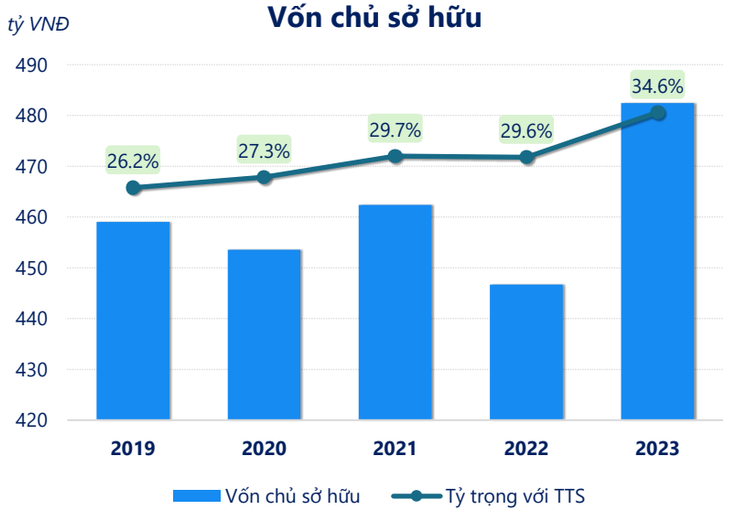

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,393**	**1,510**	**-7.8%**
Tài sản ngắn hạn	140	48.7	188%
Tiền và tương đương tiền	45.4	38.1	19.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.9	10.4	42.7%
Hàng tồn kho	0.07	0.10	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,252**	**1,461**	**-14.3%**
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	1,176	1,274	-7.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.4	167	-72.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**31.0**	**20.7**	**50.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	1,063	-14.4%
Nợ ngắn hạn	**67.5**	**189**	**-64.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	136	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.83	6.15	-53.9%
Nợ dài hạn	843	874	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	587	627	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**482**	**447**	**8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**482**	**447**	**8.0%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**379**	**375**	**334**	**423**	**440**
Giá vốn hàng bán	186	156	163	234	251
Lợi nhuận gộp	**193**	**219**	**171**	**189**	**190**
Doanh thu HĐTC	3.89	3.06	0.87	0.71	2.92
Chi phí TC	60.0	102	88.5	77.8	77.3
Chi phí lãi vay	**60.0**	**102**	**88.5**	**77.8**	**77.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.2	36.3	31.4	36.9	36.8
Chi phí QLDN	14.2	8.71	7.30	6.41	6.63
LN thuần từ HĐKD	**78.2**	**74.4**	**45.0**	**68.9**	**71.7**
Lợi nhuận khác	-4.35	0.21	0.08	0.34	0.26
LN trước thuế	**73.9**	**74.6**	**45.0**	**69.2**	**72.0**
Lợi nhuận sau thuế	**69.9**	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**69.9**	**60.6**	**36.2**	**55.3**	**57.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	170	133	86.3	190	182
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	-14.8	-10.0	-13.2	46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.4	-149	-127	-158	-221
Tiền đầu kỳ	101	101	70.7	20.0	38.1
Lưu chuyển tiền thuần	**0.39**	**-30.8**	**-50.7**	**18.2**	**7.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	101	70.7	20.0	38.1	45.4